**đóng khung** *động từ Giới hạn* trong một phạm vì nhất định. Những *kiến* thức đóng khung *trong sách uở.*   
**đóng kịch** *động từ* **1** Diễn một vai trong vở kịch. **2** (khẩu ngữ). Làm ra vẻ y như thật. Chỉ *khéo* đóng *kịch thôi.*   
**đọng** *động từ* **1** (Chất lỏng) dồn lại ở một chỗ, do không chảy đi được. Vũng nước *đọng sau cơn* mua. Cỏ *đọng* sương *đêm.* **2** Dỗn lại một chỗ do không lưu thông được, không chuyển đi được. Hàng *đọng lại, không* bán được. Xe cộ *nằm* đọng *ở bến phà.* **3** (văn chương). Được giữ lại, *chưa mất* đi. Nụ *cười* đọng *trên* môi. Hình ảnh *đọng lại* trong *tâm* trí.   
**đót** *danh từ* Cây thân cỏ cùng họ với lúa, lá to, rộng, cụm hoa dùng làm chổi. Chổi *đói.*   
**đọt** *danh từ* **1** Ngọn thân hay cành cây còn non. Đạt ổi. Đọt chuối. **2** (phương ngữ). Phần trên cùng của cây cao; ngọn. *Leo* lên tận đọt dừa.   
**đô, I** *danh từ* (kng.; ít dùng). Đô vật (nói tắt). II tính từ (khẩu ngữ). Vạm vỡ. *Thân* hình rất *đô.*   
**đô,d.** (dùng hạn chế trong một số tổ hợp, sau động từ). Kinh đô (nói *tắt). Đóng đô\*.* Dời đô.   
**đô.d.** (khẩu ngữ). Dollar *(nói* tắt).   
**đô,x đo,..**   
**đô đốc** *danh từ* **1** Chức quan võ cầm đầu một đạo quân thời phong kiến. **2** Cấp quân hàm cao nhất của hải quân nhiều nước.   
**đô hộ ¡** *danh từ* Chức quan do phong kiến Trung Quốc thời xưa đặt ra để cai trị nước phụ thuộc. lI động từ Thống trị nước phụ thuộc. Ách *đô* hộ *của* thực dân.   
**đô hội** *danh từ* (cũ; thường dùng phụ sau danh từ). Nơi dân cư đông đúc, buôn bán nhộn nhịp. Nơi đô hội. Chốn *phồn hoa đô* hội.   
**đô lax. dollar.**   
**đô lại** *danh từ* Chức quan nhỏ trông coi việc giấy má đơn từ trong dinh quan tỉnh.   
**"đô-mi-nô”** *xem domino.*   
**đô ngự sử** *danh từ* Chức quan đứng đầu viện đô sát, trông coi việc thanh tra các quan lại, và thường có nhiệm vụ can ngăn vua.   
**đô sát** *danh từ* Chức quan thanh tra trong triều : .. *đình* phong kiến.   
**đô thành** *danh từ* (ít dùng). Thành phố dùng làm *kinh* đô.   
**.. đô thị** *danh từ* Nơi dân cư đông đúc, là trung tâm thương nghiệp *và* có thể cả công nghiệp; thành phố hoặc thị trấn. Sự phát triển *của các đô thị. Đời* sống đô thị.   
**đô thị hoá** *động từ* (Quá trình) tập trung dân cư ngày càng đông vào các đô thị và làm nâng cao vai trò của thành thị đối với sự phát triển của xã hội.   
**đô thống** *danh từ* Chức quan võ chỉ huy một đạo quân *lớn* thời phong kiến.   
**đô tuỳ** *danh từ* (cũ). Người khiêng đòn đám ma.   
**đô uý** *danh từ* Chức quan trông coi việc quân sự một quận thời phong kiến Trung Quốc đô hộ.   
**đô vật** *danh từ* Lực sĩ môn vật. *Kh:oé* như đô uật. đổ, danh từ **1** Người sống bằng nghề dạy chữ nho thời trước. Cụ *đồ* nho. **2** Người đã lớn tuổi, theo học chữ nho để thi cử. *Chẳng tham ruộng* cả *ao* liền, *Tham uề cái* bút cái nghiên *anh đồ* (ca dao).   
**đổ,** *danh từ* **1** Vật do con người tạo ra để dùng vào một việc cụ thể nào đó trong đời sống hằng ngày (nói khái quát). Đồ ăn thức uống. Đồ chơi *trẻ* con. Đồ gốm. Thời đại *đồ đá\*.* Bộ đồ bà ba (ph.; bộ quần áo bà ba). **2** Loại, hạng người đáng khinh (từ dùng để mắng nhiếc, nguyển rủa). *Đồ* mặt *người dạ thú. Đồ* hèn.   
**đồ,!** *danh từ* (cũ; văn chương). Tranh vẽ. II động từ Viết hoặc vẽ đè lên những nét đã có sẵn. Đồ chữ *để* tập uiết.   
**đổ,** *danh từ* Hình phạt thời phong kiến, đày đi làm khổ sai. *Phải tội đồ năm* năm.   
**đổ,** *động từ* Nấu trong nồi chõ cho chín bằng sức nóng của hơi nước. *Đồ* xôi. Tôm *đồ.*   
**đổi** *động từ* (phương ngữ). Bôi hoặc đắp thuốc đông y lên trên. *Đồ* thuốc *bào* uết thương.   
**đồ,** *động từ* (nghĩa). *Dựa* vào điều đã biết mà đoán chừng. *Tôi đồ rằng anh ấy* đã có *ý* định mới. **đổ án** *danh từ* **1** Bản vẽ biểu hiện đầy đủ ý muốn có tính toán kĩ tạo nên một công trình trong xây dựng, trong kĩ thuật. *Đồ án* thiết *kế.* Đô *án* tốt nghiệp *của* sinh uiên. **2** Bố cục trang trí bằng hoa văn trên một tác phẩm nghệ thuật. Đồ *án con rồng.*   
**đồ bản** *danh từ* (cũ). **1** Bản đồ. Ngành đồ bản. **2** *Bản* vẽ.   
**đồ biểu** *danh từ* (cũ). Như biểu *đồ.*   
**đổ chơi** *danh từ* Đồ vật dùng vào việc vui chơi, giải trí. Sản *xuất đồ chơi cho* trẻ em. Sân chơi *có* nhiều *đồ* chơi như *đu quay, cầu* trượt... *Coi* như *một thứ đồ* chơi.   
**đồ chừng** *động từ* (khẩu ngữ). Đoán chừng, ước chừng, *Chỗ này, đồ* chừng *phải được một tạ.*   
**đổ dùng** *danh từ* Vật do con người tạo ra để dùng trong sinh hoạt, trong hoạt động hằng ngày (nói khái quát). Đổ dùng *nấu* ăn. *Đồ dùng học* sinh.   
**đổ đạc** *danh từ* Đồ dùng trong sinh hoạt (nói khái quát). Đọn *dẹp đô đạc.*   
**đồ đẳng** *danh từ* Kẻ cùng một phe đảng.   
**đồ đệ** *danh từ* (cũ). Học trò. Một sư *phụ có nhiều* đô đệ.   
**đổ đoàn** *danh từ* (kng.; ít dùng). Như đồ *đạc.*   
**đồ giải** *động từ* (ít dùng). Trình bày, giải thích bằng hình vẽ. *Phương pháp* đồ giải.   
**đổ hoạ** *danh từ* Nghệ thuật tạo hình tạo nên những tác phẩm có thể làm nhiều phiên bản. Tranh khắc gỗ *là một loại tranh đồ* hoạ.   
**đổ hộp** *danh từ* Thức ăn đóng hộp (nói khái quát). đồ lề danh từ Dụng cụ dùng thường ngày (nói khái quát). Thu *dọn đồ lễ Đồ lễ của thợ* mộc.   
**đổ mưu** *động từ* (id). Lập mưu. Đồ ưu *tính kế*   
**đồ nghề** *danh từ* Dụng cụ riêng cho một nghề nào đó (nói khái quát). *Bộ đồ* nghề *cắt tóc. Sắm đủ* đồ *nghề.* :   
**đổ rau** (phương ngữ). *x* đầu *rau.*   
**đồ sộ t** To lớn hơn mức bình thường rất nhiều. *Toà* lâu *đài đồ sộ.* Một *bộ* tiểu thuyết *đồ sộ.*   
**đồ tể** *danh từ* **1** (cũ). Người làm nghề giết thịt gia súc. *Làm đồ* tể. **2** Kẻ hung ác giết hại nhiều người. Bọn *đồ tể fatxit.*   
**đồ tế nhuyễn** *danh từ* (cũ). Những vật bé nhỏ, mềm mại (nói khái quát); dùng để chỉ quần áo và đồ trang sức của phụ nữ.   
**đổ thán** *tính từ* (cũ). Ở trong cảnh lầm than, khốn khổ, do bị áp bức nặng nề.   
**đồ thị** *danh từ* Hình vẽ biểu diễn sự biến thiên của một hàm số phụ thuộc vào sự biến thiên của biến số. *Đồ thị của* hàm *số y* = đồ thư danh từ (cũ). Bản đồ và sách; sách vở (nói khái quát).   
**đổ** *động từ* **1** “Ngã nằm ngay xuống, không còn. đứng thẳng *được nữa,* do chịu một lực xô | đẩy mạnh hoặc do không còn đủ sức để | giữ thế đứng. Bão *làm đổ cây* cối. Tường *đổ.* Con *trâu bị đổ* trong uụ rét (bị chết). *Giậu đổ bìm leo\*.* **2** Không còn đứng vững, không còn tồn tại được nữa trước tác động bên ngoài. Kế hoạch *đổ uì không* sát thực *tế. Lật đổ\*.* Nội *các đổ.* **3** Làm cho vật được chứa đựng ra khỏi ngoài vật đựng. Đánh *đổ mực.* Đổ *thóc uào bồ* (cho vào bồ). *Lửa cháy* đổ thêm dầu\*. Xe *đổ khách ở bến.* **4** Tạo vật rắn bằng cách cho chất dẻo hoặc chất nhão vào khuôn và lèn chặt để cho cứng lại. Đổ bêtông. *Đổ* móng xây tường. Đổ tượng thạch *cao.* Hai *chị em giống* nhau *như đổ khuôn* (giống nhau lắm, giống nhau như đúc). **5** Thoát hoặc làm cho thoát ra ngoài nhiều trong một thời gian ngắn. Mở hôi đổ ra như tắm. Đổ *máu\*. Đổ sức ra làm* thuê. **6** Dồn nhiều, mạnh về một chỗ. Sông *đổ ra biển.* Mọi *người đổ* ra *đường. Ảo ào* như *thác đổ. T* Quy cho người khác hoặc cho hoàn cảnh khách quan để trốn tránh trách nhiệm về sai lầm, tội lỗi của mình. *Đã* làm sai, còn *đổ trách* nhiệm *cho* người *khác. Đổ tội. Đổ vấy\*.* **8** (dùng trước t., trong một số tổ hợp). Chuyển đột ngột sang một trạng thái, tính chất khác hẳn và không hay. *Trời đổ tối* lúc *nào không biết.* Thằng *bé* dạo này *đổ* hư. Đổ *đốn".* **9** (kng.; *thường* kết hợp với *ra, vào, lên,* xuống). Trở về một phía, một bên nào đó tính từ điểm lấy làm mốc. Quãng *năm* mươi *tuổi* đổ *lại. Các tỉnh* từ Bình Trị Thiên *đổ ra.*